

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/DS-ST

Ngày: 19-9-2025

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Phú và ông Hoàng Chí Tình

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Quang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Duẩn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2025/TLST-TCDS ngày 17 tháng 3 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-TCDS ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần V

Địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; (nay là Số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội);

Người đại diện: ông Ngô Chí D – Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Tuấn A – Phó Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý

Người được uỷ quyền lại tham gia tố tụng: ông Trần Quốc T – Chuyên viên xử lý nợ. Có mặt.

Người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

Công ty Cổ phần M1; Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số B T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội (nay là Tầng A, Tòa nhà C, Số B phố T, Phường Y, thành phố

Hà Nội).

Người đại diện: ông Hoàng Anh T1 – Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phan Huy M – Giám đốc Trung tâm xử lý nợ.

Người được uỷ quyền lại tham gia tố tụng: ông Hoàng Vũ L – Chuyên viên xử lý nợ. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị Thuý

Địa chỉ: thôn E, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là Thôn E, xã T, tỉnh Quảng Trị). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên toà, người đại diện nguyên đơn, người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đều thống nhất trình bày:

Anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 có vay vốn tại Ngân hàng TMCP V (sau đây viết tắt là V1) theo các hợp đồng cụ thể như sau:

- Theo hợp đồng cho vay số LN2105053688839 ngày 09/6/2021, anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 vay của V1 số tiền 520.000.000 đồng; thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; lãi suất cho vay là 9%/năm cố định trong thời hạn 12 tháng từ khi giải ngân; sau khoảng thời gian đó, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần vào các ngày (là ngày 01/01, 01/4, 01/7 và 01/10 hàng năm), ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 10/6/2022; mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 84 tháng được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,6%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả 10%/năm; mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền mua xe ô tô; trả nợ gốc theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 10, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/7/2021, số tiền nợ gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 6.190.000 đồng, kỳ cuối cùng trả dứt nợ vay; các kỳ trả nợ lãi: bên vay phải trả tiền lãi cho Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 10, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 10/7/2021. Ngày 10/6/2021, anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 đã nhận đủ số tiền vay 520.000.000 đồng, giải ngân theo hình thức là V1 chuyển tiền vào tài khoản của bên thụ hưởng là Công ty Cổ phần X (số tài khoản: 1013755888 tại Ngân hàng V2).

- Theo hợp đồng cho vay số LN2309110219079 ngày 13/9/2023, anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 vay của V1 số tiền 127.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; lãi suất cho vay là 12%/năm cố định trong thời hạn 12 tháng từ khi giải ngân; sau khoảng thời gian đó, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (là ngày 01/01, 01/4, 01/7 và 01/10 hàng năm); mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 60 tháng được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2.5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả 10%/năm; mục đích sử dụng vốn vay là vay tiêu dùng mua sắm dụng cụ gia đình; trả nợ gốc và lãi theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 15/10/2023, số tiền nợ gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 2.116.000 đồng, kỳ cuối cùng trả 2.156.000 đồng. Ngày 13/9/2023, anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 đã nhận đủ số tiền vay 127.000.000 đồng, giải ngân theo hình thức là nhận tiền mặt.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ đối với các hợp đồng tín dụng nêu trên, anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 đã thế chấp tài sản là xe ô tô nhãn hiệu FORD số loại RANGER, số khung: MNCLMF80MW157844, số máy: P4AT4241098; biển kiểm soát: 73C-130.62, đã được Phòng C1 Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 73 003887, ngày 09/6/2021 mang tên Nguyễn Văn Đ, theo Hợp đồng thế chấp số LN2105053688839 ngày 09/6/2021 được ký kết giữa anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 với V1.

Quá trình thực hiện các hợp đồng, anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 đã thanh toán được số tiền nợ gốc là 266.802.000 đồng và tiền lãi 201.920.749 đồng. Sau đó anh Đ, chị T2 không thực hiện đúng cam kết trong các Hợp đồng tín dụng nên các khoản vay của đã được chuyển thành nợ quá hạn từ ngày 10/10/2024. Sau khi các khoản nợ quá hạn, V1 đã gặp để làm việc nhiều lần nhưng anh Đ, chị T2 vẫn không trả được nợ nên V1 thực hiện thủ tục khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị) để yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 phải thanh toán hết số tiền còn nợ cho V1, trường hợp anh Đ, chị T2 không trả được nợ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 28/03/2025, V1 và Công ty Cổ phần M2 (Công ty M2) đã ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 09/2025/VPB-JUPITER. Theo đó, V1 đồng ý bán và Công ty M2 đồng ý mua một phần khoản nợ của anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 tại V1 theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Cụ thể, Công ty M2 mua khoản nợ được xác định bằng 95% của nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài

chính khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng cho vay số LN2105053688839 ngày 09/6/2021 và Hợp đồng cho vay số LN2309110219079 ngày 13/9/2023 mà anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 đã ký kết với V1; 05% khoản nợ còn lại vẫn thuộc quyền sở hữu của V1. Đồng thời, V1 chuyển giao quyền chủ nợ, Công ty M2 kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của V1 đối với các khoản nợ đã mua và quyền đối với tài sản đảm bảo liên quan đến khoản nợ của anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2. Trong đó có quyền khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Toà án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Đại diện nguyên đơn V1 xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, do V1 đã bán một phần khoản nợ cho Công ty M1 nên tại phiên toà hôm nay, V1 yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 phải thanh toán cho V1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 19/9/2025 là 22.785.885 đồng, bao gồm nợ gốc 19.009.900 đồng, nợ lãi 3.775.985 đồng; tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh đến khi thanh toán hết nợ theo các hợp đồng đã ký; trong trường hợp anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án buộc xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đã ký kết để thu hồi nợ.

- Đại diện của người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tổ tụng của nguyên đơn Công ty M1, yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 phải thanh toán cho Công ty M1 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 19/9/2025 là 432.931.819 đồng, bao gồm nợ gốc 361.188.100 đồng, nợ lãi 71.743.719 đồng; tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh đến khi thanh toán hết nợ theo các hợp đồng đã ký; trong trường hợp anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án buộc xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đã ký kết để thu hồi nợ.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải bị đơn chị Trần Thị T2: Vợ chồng chị có ký với 02 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP V (sau đây viết tắt là V1), cụ thể như sau:

- Theo hợp đồng cho vay số LN2105053688839 ngày 09/6/2021, vợ chồng chị vay của V1 số tiền 520.000.000 đồng; thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; lãi suất cho vay là 9%/năm cố định trong thời hạn 12 tháng từ khi giải ngân; sau khoảng thời gian đó, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần vào các ngày (là ngày 01/01, 01/4, 01/7 và 01/10 hàng năm), ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 10/6/2022; mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 84 tháng được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,6%/năm;

lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả 10%/năm; mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền mua xe ô tô; trả nợ gốc theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 10, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/7/2021, số tiền nợ gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 6.190.000 đồng, kỳ cuối cùng trả dứt nợ vay; các kỳ trả nợ lãi: bên vay phải trả tiền lãi cho Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 10, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 10/7/2021. Ngày 10/6/2021, vợ chồng chị đã nhận đủ số tiền vay 520.000.000 đồng, giải ngân theo hình thức là V1 chuyển tiền vào tài khoản của bên thụ hưởng là Công ty Cổ phần X (số tài khoản: 1013755888 tại Ngân hàng V2).

- Theo hợp đồng cho vay số LN2309110219079 ngày 13/9/2023, vợ chồng chị vay của V1 số tiền 127.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; lãi suất cho vay là 12%/năm cố định trong thời hạn 12 tháng từ khi giải ngân; sau khoảng thời gian đó, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần vào các ngày đầu quý tiếp theo (là ngày 01/01, 01/4, 01/7 và 01/10 hàng năm); mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 60 tháng được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2.5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả 10%/năm; mục đích sử dụng vốn vay là vay tiêu dùng mua sắm dụng cụ gia đình; trả nợ gốc theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 15/10/2023, số tiền nợ gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 2.116.000 đồng, kỳ cuối cùng trả 2.156.000 đồng; các kỳ trả nợ lãi: bên vay phải trả tiền lãi cho Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/10/2023. Ngày 13/9/2023, vợ chồng chị đã nhận đủ số tiền vay 127.000.000 đồng, giải ngân theo hình thức là nhận tiền mặt.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ đối với các hợp đồng tín dụng nêu trên, vợ chồng chị đã thế chấp tài sản là xe ô tô nhãn hiệu FORD số loại RANGER, số khung: MNCLMF80MW157844, số máy: P4AT4241098; biển kiểm soát: 73C-130.62, đã được Phòng C1 Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 73 003887, ngày 09/6/2021 mang tên Nguyễn Văn Đ, theo Hợp đồng thế chấp số LN2105053688839 ngày 09/6/2021 được ký kết giữa vợ chồng chị với V1.

Quá trình thực hiện các hợp đồng, anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 đã thanh toán được số tiền nợ gốc là 266.802.000 đồng và tiền lãi 201.920.749 đồng. Sau đó anh Đ, chị T2 không thực hiện đúng cam kết trong các Hợp đồng tín dụng nên các khoản vay của đã được chuyển thành nợ quá hạn từ ngày 10/10/2024.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần M2 thì chị T2 đồng ý, nhưng hiện tại anh Đ đã đem xe đi sử dụng mục đích riêng nên chị T2 không có khả năng để thanh toán tiền cho Ngân hàng TMCP V và Công ty

Cổ phần M2 và đồng ý giao xe toàn quyền cho Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần M2 xử lý theo quy định của pháp luật.

Về phía bị đơn anh Nguyễn Văn Đ: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập đến hòa giải nhiều lần nhưng anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án không thể tổ chức hòa giải được. Theo kết quả xác minh, Công an xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình và gia đình anh Đ cho biết anh Nguyễn Văn Đ có đăng ký thường trú tại Thôn E, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là Thôn E, xã T, tỉnh Quảng Trị) đã vắng mặt tại địa phương, hiện anh Đ đi làm ăn ở miền nam, còn địa chỉ cụ thể thì không biết. Tuy nhiên, theo chị T2 trình bày anh Đ hiện đang làm ăn tại Gia Lai nhưng kết quả ủy thác ngày 04/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai thì anh Nguyễn Văn Đ không có mặt tại địa chỉ ủy thác, không đến Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai để làm việc và không nộp tài liệu gì, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai đã tiến hành niêm yết giấy triệu tập cho anh Đ theo quy định, kết quả cung cấp thông tin của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Q thì anh Nguyễn Văn Đ xuất cảnh và đã nhập cảnh ngày 31/3/2013.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vấn đề gì vi phạm; nguyên đơn, người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn tuân thủ nghiêm chỉnh sự triệu tập của Tòa án, thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn, mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền còn nợ tính đến ngày 19/9/2025 là 22.785.885 đồng, bao gồm nợ gốc 19.009.900 đồng, nợ lãi 3.775.985 đồng và số tiền lãi phát sinh đến khi thanh toán hết nợ; trả cho Công ty M1 số tiền còn nợ tính đến ngày 19/9/2025 là 432.931.819 đồng, bao gồm nợ gốc 361.188.100 đồng, nợ lãi 71.743.719 đồng và số tiền lãi phát sinh đến khi thanh toán hết nợ; trường hợp anh Đ, chị T2 không trả được nợ thì xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết.

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định; hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần M2 khởi kiện buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng mua bán nợ ký kết giữa các bên. Bị đơn trong vụ án không có đăng ký kinh doanh và mục đích lợi nhuận khi giao kết hợp đồng nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 có nơi cư trú tại Thôn E, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là Thôn E, xã T, tỉnh Quảng Trị), theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh Quảng Trị).

- Về tư cách tham gia tố tụng: theo Đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, V1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 thanh toán số tiền còn nợ cho V1 nên V1 được xác định là nguyên đơn trong vụ án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 28/3/2025, V1 và Công ty M1 đã ký kết hợp đồng mua bán nợ, theo đó 95% khoản nợ của anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 tại V1 cùng với các quyền, nghĩa vụ liên quan trong đó có quyền khởi kiện, tham gia tố tụng đã được chuyển giao cho Công ty M1. Căn cứ vào Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự, hướng dẫn tại Điều 7 Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Công ty M1 được tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là Người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn. Do 05% khoản nợ vẫn thuộc quyền sở hữu của V1 nên V1 vẫn tiếp tục tham gia là nguyên đơn trong vụ án.

- Về sự vắng mặt của bị đơn anh Nguyễn Văn Đ: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các giấy triệu tập hợp lệ cho bị đơn anh Nguyễn Văn Đ theo địa chỉ được ghi trong Đơn khởi kiện, các Hợp đồng giữa hai bên mà nguyên đơn cung cấp và địa chỉ chị T2 cung cấp; tuy nhiên anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt nên vụ án không thể tiến hành hòa giải được. Theo kết quả xác minh tại Công an xã Q và gia đình anh Đ, anh Đ có đăng ký thường trú tại Thôn E, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình (nay là Thôn E, xã T, tỉnh Quảng Trị), hiện đi làm ăn tại miền nam nhưng không rõ địa chỉ; theo kết quả ủy thác của Tòa án nhân dân thành phố Pleicu, tỉnh Gia Lai (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai) anh Đ không có mặt theo địa chỉ mà chị T2 đã cung cấp cho Tòa án; theo kết quả cung cấp thông tin

của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Q thì anh Nguyễn Văn Đ xuất cảnh và đã nhập cảnh về Việt Nam ngày 31/3/2013; anh Đ cũng không thông báo cho V1 việc mình đi khỏi địa phương. Theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này xác định là bị đơn cố tình giấu địa chỉ nên vụ án được giải quyết theo thủ tục chung.

Anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị T2 đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị T2.

[2] Về nội dung yêu cầu của nguyên đơn V1, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Công ty M1 về việc buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 trả nợ, xử lý tài sản thế chấp, Hội đồng xét xử thấy:

Nội dung tranh chấp trong vụ án liên quan đến Hợp đồng cho vay số LN2105053688839 ngày 09/6/2021 và hợp đồng cho vay số LN2309110219079 ngày 13/9/2023 được ký kết giữa V1 và anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2; Hợp đồng mua bán nợ số 09/2025/VPB-JUPITER ngày 28/3/2025 được ký kết giữa V1 và Công ty M2. Các hợp đồng này đều được ký kết hoàn toàn tự nguyện, về hình thức và nội dung các hợp đồng đều tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 117, 119 của Bộ luật dân sự nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng.

V1 đã giải ngân cho anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị Thúy N đủ số tiền vay của Hợp đồng cho vay số LN2105053688839 ngày 09/6/2021 là 520.000.000 đồng và hợp đồng cho vay số LN2309110219079 ngày 13/9/2023 là 127.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 đã không thực hiện các nghĩa vụ trả tiền gốc, tiền lãi theo đúng cam kết nên khoản vay của anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 đã bị chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 10/10/2024. Do đó, V1 khởi kiện anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 yêu cầu trả số tiền còn nợ là có căn cứ.

Mặt khác, theo Hợp đồng mua bán nợ số 09/2025/VPB-JUPITER ngày 28/3/2025 thì trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, 95% các khoản nợ của anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 tại V1 theo các Hợp đồng cho vay số LN2105053688839 ngày 09/6/2021 và hợp đồng cho vay số LN2309110219079 ngày 13/9/2023 đã được V1 chuyển giao cho Công ty M1; 05% khoản nợ còn lại vẫn thuộc quyền sở hữu của V1. Đồng thời, Công ty M2 kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của V1 đối với các khoản nợ đã mua và quyền đối với tài sản đảm bảo liên quan đến khoản nợ của anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2. Trong đó, có

quyền khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định của pháp luật. Xét thấy, việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ tố tụng của V1 và Công ty M1 đã được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 365, 368 Bộ luật dân sự; do đó, Công ty M2 có quyền yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 phải trả số tiền còn nợ tương ứng với phần quyền mà mình đã được V1 chuyển giao theo Hợp đồng mua bán nợ nêu trên.

Theo trình bày của đại diện nguyên đơn, người kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn thì tạm tính đến ngày 19/9/2025 anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 còn nợ V1 số tiền là 22.785.885 đồng, bao gồm nợ gốc 19.009.900 đồng, nợ lãi 3.775.985 đồng; còn nợ Công ty M1 số tiền là 432.931.819 đồng, bao gồm nợ gốc 361.188.100 đồng, nợ lãi 71.743.719 đồng. Số tiền này phù hợp với thỏa thuận được các bên ký kết tại Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng mua bán nợ đã nêu.

Từ những nhận định trên, có thể thấy yêu cầu của nguyên đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với các quy định tại khoản 2 Điều 100 và Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng, các Điều 365, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự nên cần được chấp nhận, buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP V và Công ty M1 toàn bộ số tiền còn nợ đã nêu trên và toàn bộ số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại các Hợp đồng cho vay số LN2105053688839 ngày 09/6/2021 và hợp đồng cho vay số LN2309110219079 ngày 13/9/2023 được ký kết giữa ông V1 và anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 .

Xét yêu cầu về xử lý tài sản thế chấp: anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 đã dùng xe ô tô nhãn hiệu FORD số loại i RANGER, số khung: MNCLMF80MW157844, số máy: P4AT4241098; biển kiểm soát: 73C-130.62, đã được Phòng C1 Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 73 003887, ngày 09/6/2021 mang tên Nguyễn Văn Đ làm tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 tại V1. Do hợp đồng thế chấp giữa hai bên đã có hiệu lực để thi hành nên nay V1 và Công ty M1 yêu cầu Tòa án xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở. Căn cứ quy định tại các Điều 317, 318, 320, 323, 368 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu này. Trường hợp anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì V1 hoặc Công ty M1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ vay. Giá trị tài sản thế chấp sau khi được phát mại sẽ được phân chia để trả cho V1 và Công ty M1 theo tỷ lệ phần quyền mà hai bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán nợ số 09/2025/VPB-JUPITER ngày 28/3/2025 (V1 05%, Công ty M1 95%).

[3] Về án phí: V1 và Công ty M1 được Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí; trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho V1. Anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 74; Điều 144, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 299, 317, 318, 319, 320, 323, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Các Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Các Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Điều 7 Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Các Điều 3, Điều 7, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

1. Xét xử vụ án vắng mặt anh Nguyễn Văn Đ và chị Trần Thị T2.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần V, người kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng của Nguyên đơn Công ty cổ phần M2:

- Buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 19/9/2025 là 22.785.885 đồng, bao gồm nợ gốc 19.009.900 đồng, nợ lãi 3.775.985 đồng và số tiền lãi phát sinh đến khi thanh toán hết nợ.

- Buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 phải trả cho Công ty cổ phần M2 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày ngày 19/9/2025 là 432.931.819 đồng, bao gồm nợ gốc 361.188.100 đồng, nợ lãi 71.743.719 đồng và số tiền lãi phát sinh đến khi thanh toán hết nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (19/9/2025) cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ, anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN2105053688839 ngày 09/6/2021 và hợp đồng cho vay số LN2309110219079 ngày 13/9/2023 được ký kết giữa V1 và anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2.

Trường hợp anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần V hoặc Công ty cổ phần M2 được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là ô tô nhãn hiệu FORD số loại i RANGER, số khung: MNCLMF80MW157844, số máy: P4AT4241098; biển kiểm soát: 73C-130.62, đã được Phòng C1 Công an tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 73 003887, ngày 09/6/2021 mang tên Nguyễn Văn Đ để thu hồi nợ. Số tiền bán tài sản thế chấp sau khi được phát mại sẽ được phân chia để trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V và Công ty cổ phần M2 theo tỷ lệ phần quyền mà hai bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng mua bán nợ số 09/2025/VPB-JUPITER ngày 28/3/2025 (Ngân hàng Thương mại cổ phần V 05%, Công ty cổ phần M2 95%).

3. Về án phí: buộc anh Nguyễn Văn Đ, chị Trần Thị T2 phải chịu số tiền 22.229.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V số tiền 9.979.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch theo biên lai số 0002192 ngày 17/3/2025.

4. Về quyền kháng cáo: án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị
- VKSND khu vực 3, tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Kim Dung

